

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y
TẾ THANH HÓA

Email:

Caovinh85@gmail.com

Thời gian ký: 14.03.2025

07:51:58 +07:00

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10-30

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa theo Quyết định số 3664/QĐ-CT ngày 05/11/2002 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800231948, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/12/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính

232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Công	Chủ tịch
Ông Cao Văn Bốn	Thành viên
Ông Trần Thanh Minh	Thành viên

Ban điều hành

Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thanh Minh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thủy	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Quỳnh Nga	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Đức Anh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Trần Thanh Minh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2025



Số 215/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa, được lập ngày 10/03/2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đang theo dõi khoản Phải thu khách hàng - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa phát sinh trước năm 2023 số tiền 1.970.061.223 đồng (tại Thuyết minh V.3). Đây là khoản tiền thuốc đã sử dụng cho bệnh nhân bị Cơ quan BHXH từ chối thanh toán cho Bệnh viện. Theo kết quả làm việc giữa Công ty với Bệnh viện, Bệnh viện sẽ thanh toán khoản công nợ này cho Công ty sau khi được Cơ quan BHXH chấp nhận thanh toán số tiền thuốc cho Bệnh viện. Chúng tôi không thể đánh giá khả năng thu hồi và số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập (nếu có) đối với khoản phải thu này.

Công ty đang trình bày tại khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (tại Thuyết minh V.11) các chi phí liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu tại xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Năm 2024 Công ty đang xin gia hạn thời gian thực hiện hồ sơ thủ tục đất đai, đồng thời trong năm Công ty ghi nhận chi phí đi vay vốn hóa vào Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án là 738.706.208 đồng. Theo ý kiến của Kiểm toán viên, việc ghi nhận vốn hóa lãi vay như trên chưa phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Nếu Công ty thực hiện theo quy định thì chi tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" cuối năm nay trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp sẽ giảm 738.706.208 đồng, chi tiêu "Chi phí tài chính", "Chi phí lãi vay" trên Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp năm nay sẽ tăng 738.706.208 đồng, các chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế/sau thuế" sẽ giảm tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa và vốn hóa lãi vay của Dự án Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu tại xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 26/3/2024.



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2025

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.864.320.094	323.514.949.822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.755.985.068	22.476.604.227
1. Tiền	111		24.755.985.068	22.476.604.227
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.329.681.884	154.871.424.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.936.581.111	120.676.903.836
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.449.650.460	22.767.639.308
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.943.450.313	11.426.881.742
III. Hàng tồn kho	140	V.7	121.931.434.058	143.951.414.535
1. Hàng tồn kho	141		121.931.434.058	143.951.414.535
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		847.219.084	2.215.506.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	582.047.160	765.766.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		147.598.495	139.242.719
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	117.573.429	1.310.496.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.309.266.985	98.183.997.054
I. Tài sản cố định	220		77.375.037.933	89.033.600.222
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	72.877.383.320	84.758.622.654
- Nguyên giá	222		318.924.555.762	318.713.466.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246.047.172.442)	(233.954.843.453)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.497.654.613	4.274.977.568
- Nguyên giá	228		5.336.782.665	4.826.282.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(839.128.052)	(551.305.097)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	4.677.849.928	3.939.143.720
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.677.849.928	3.939.143.720
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.261.000.000	1.061.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		861.000.000	861.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		400.000.000	200.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.995.379.124	4.150.253.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.995.379.124	4.150.253.112
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		353.173.587.079	421.698.946.876

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	534.063.515.941	527.570.652.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	916.055.280	1.528.645.372
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		533.147.460.661	526.042.007.191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	369.070.547.605	354.424.254.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		164.076.913.056	171.617.753.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	399.577.000	175.613.808
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.223.442.296	17.859.868.690
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.683.892.056</i>	<i>16.007.830.907</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	125.160.814.415	129.349.536.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.304.979.094	21.772.222.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.787.254.251	2.811.738.934
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.288.513.409	1.163.500.369
12. Chi phí khác	32	VI.8	73.146.845	757.274.064
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.215.366.564	406.226.305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.002.620.815	3.217.965.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	787.458.997	810.243.661
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.215.161.818	2.407.721.578
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	431	300
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	431	300

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.002.620.815	3.217.965.239
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.301.908.830	14.456.863.429
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(405.972.653)	844.845.978
- Chi phí lãi vay	06		11.683.892.056	16.007.830.907
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.582.449.048	34.527.505.553
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.027.308.939	16.654.710.127
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.019.980.477	(13.910.728.919)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.818.503.022)	(8.203.499.871)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.338.593.363	(2.150.447.242)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.363.213.447)	(16.007.830.907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(751.636.900)	(682.537.618)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(511.233.500)	(686.207.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.523.744.958	9.540.964.123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.382.052.749)	(6.509.471.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		175.970.908	429.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(200.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		230.001.745	3.555.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.176.080.096)	(6.076.371.217)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		398.156.915.988	469.690.993.375
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(467.999.383.739)	(458.060.393.902)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.225.816.270)	(2.959.764.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.068.284.021)	8.670.834.667
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.279.380.841	12.135.427.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.476.604.227	10.341.176.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+60)	70		24.755.985.068	22.476.604.227

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa.

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa theo Quyết định số 3664/QĐ-CT ngày 05/11/2002 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800231948, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/12/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty: 74.716.140.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Kinh doanh thuốc tân dược, hóa mỹ phẩm, kinh doanh vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, hàng công nghệ phẩm, kinh doanh vaccine và sinh phẩm y tế, kinh doanh thuốc thực phẩm, sản phẩm dinh dưỡng, kinh doanh thực phẩm chức năng.

Kinh doanh thiết bị y tế và vật tư y tế, thiết bị khoa học kỹ thuật.

Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược.

Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 24 Chi nhánh phụ thuộc cùng tỉnh với trụ sở chính Công ty.

Các Chi nhánh phụ thuộc khác tỉnh với trụ sở chính Công ty:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại thành phố Hà Nội

CCN Hà Bình Phương, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại thành phố Hải Phòng

Thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 652/25/4 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 720 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 752 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập dựa trên cơ sở tổng hợp tài sản, công nợ, doanh thu, chi phí của các Đơn vị trực thuộc vào Báo cáo Công ty và loại trừ các giao dịch nội bộ giữa các Đơn vị trực thuộc, Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	4.487.428.305	4.103.584.335
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.268.556.763	18.373.019.892
	24.755.985.068	22.476.604.227

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Trái phiếu	400.000.000	400.000.000	200.000.000	200.000.000
	400.000.000	400.000.000	200.000.000	200.000.000

Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất thả nổi được xác định: "Lãi suất trái phiếu = Lãi suất tham chiếu + Biên độ", gồm:

- Trái phiếu số lượng 2.000 có kỳ hạn 08 năm, ngày đáo hạn 30/12/2030.
- Trái phiếu số lượng 2.000 có kỳ hạn 10 năm, ngày đáo hạn 14/8/2034.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	861.000.000	-	861.000.000	-
	861.000.000	-	861.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Công ty nắm giữ 86.100 cổ phiếu tương ứng với 4,31% tỷ lệ sở hữu.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Bệnh viện Đa khoa Hoàng Hóa	1.799.177.505	2.552.815.495
Bệnh viện Đa khoa thị xã Bim Sơn	4.666.289.723	4.426.243.744
Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	1.842.793.179	2.434.361.402
Bệnh viện 71 Trung Ương	2.225.430.711	-
Bệnh viện Đa khoa Khu vực Nghi Sơn	2.204.734.063	3.830.072.354
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	2.832.098.851	2.838.895.206
Công nợ trước 2023	1.970.061.223	1.970.061.223
Công nợ từ 2023 về đây	862.037.628	868.833.983
Các đối tượng khác	67.347.924.149	104.529.942.500
Bên liên quan		
Công ty TNHH Dược Phẩm Hàm Rồng	18.132.930	64.573.135
	82.936.581.111	120.676.903.836

4. Trả trước cho người bán		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn					
Công ty CP Tư vấn Xúc tiến Đầu tư Thương mại Xây dựng Thanh Hóa		11.667.028.000	-	9.907.028.000	-
Gracure Pharmaceuticals Ltd		262.515.000	-	6.324.419.936	-
Các đối tượng khác		4.520.107.460	-	6.536.191.372	-
		16.449.650.460	-	22.767.639.308	-
5. Phải thu khác		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn					
Tạm ứng		15.759.160.270	-	9.106.623.465	-
Ký cược ký quỹ		99.307.600	-	99.307.600	-
Chi thừa quỹ KTPL		571.593.847	-	270.595.625	-
Phải thu khác		3.513.388.596	-	1.950.355.052	-
		19.943.450.313	-	11.426.881.742	-
7. Hàng tồn kho		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		39.537.479.646	-	49.015.484.210	-
Công cụ, dụng cụ		653.383.631	-	646.640.696	-
Thành phẩm		52.286.665.633	-	62.777.965.473	-
Hàng hóa		29.453.905.148	-	31.511.324.156	-
		121.931.434.058	-	143.951.414.535	-
8. Chi phí trả trước		31/12/2024		01/01/2024	
8.1. Ngắn hạn					
Công cụ dụng cụ		157.805.637	-	604.639.692	-
Chi phí bảo hiểm		166.933.003	-	146.126.842	-
Chi phí trả trước khác		257.308.520	-	15.000.001	-
		582.047.160	-	765.766.535	-
8.2. Dài hạn					
Công cụ dụng cụ		816.654.188	-	405.626.304	-
Chi phí sửa chữa		179.787.356	-	1.040.757.735	-
Chi phí thuê đất		1.256.659.794	-	1.309.794.594	-
Chi phí trả trước khác		742.277.786	-	1.394.074.479	-
		2.995.379.124	-	4.150.253.112	-
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Phụ lục số 01					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024	2.591.899.065	136.000.000	2.098.383.600	4.826.282.665
Mua trong năm			510.500.000	510.500.000
Số dư 31/12/2024	2.591.899.065	136.000.000	2.608.883.600	5.336.782.665
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024		136.000.000	415.305.097	551.305.097
Khấu hao trong năm			287.822.955	287.822.955
Số dư 31/12/2024		136.000.000	703.128.052	839.128.052
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	2.591.899.065	-	1.683.078.503	4.274.977.568
Tại ngày 31/12/2024	2.591.899.065	-	1.905.755.548	4.497.654.613

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản dở dang (*)		
Chi phí khảo sát	200.000.000	200.000.000
Chi phí thiết bị	1.104.481.481	1.104.481.481
Chi phí lãi vay vốn hóa	2.964.277.538	2.225.571.330
Chi phí khác	409.090.909	409.090.909
	4.677.849.928	3.939.143.720

(*) Dự án Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu tại xã Hoàng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa:

- Dự án đã được phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, tổng vốn đầu tư khoảng 145 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động tháng 10/2022.

- Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 3198 ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa

- Dự án đã được gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án theo Quyết định số 4153/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa, thời gian gia hạn đến hết ngày 31/7/2024.

- Ngày 15/8/2024 và 30/8/2024 Công ty đã gửi công văn đến Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc xin gia hạn thủ tục đất đai của hồ sơ Dự án.

12. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trường Phát	2.925.053.175	2.126.717.822
Inner Mongolia Changsheng Pharmaceutical Co., Ltd	9.742.812.080	2.478.723.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam	1.273.458.942	2.981.977.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ Thanh Hóa	1.069.809.707	2.542.444.333
Các đối tượng khác	23.073.744.195	34.160.687.924
Bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	-	66.046.790
	38.084.878.099	44.356.597.469

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**13.1. Phải nộp**

	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp và được giảm (nếu có) trong kỳ	01/01/2024
Thuế GTGT đầu ra	1.384.130.423	7.827.130.271	7.564.668.362	1.121.668.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.840.358	787.458.997	794.316.900	315.698.261
Thuế thu nhập cá nhân	159.199.651	1.157.037.323	1.198.021.408	200.183.736
Các loại thuế khác	-	183.800.000	183.800.000	-
	1.852.170.432	9.955.426.591	9.740.806.670	1.637.550.511

13.3. Phải thu

	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2024
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	117.573.429	6.017.517.832	5.604.709.937	530.381.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.619.094.684	2.838.979.088	780.115.596
	117.573.429	9.636.612.516	8.443.689.025	1.310.496.920

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	371.223.786	357.792.976
Phải trả người lao động về vốn góp	142.650.000	142.650.000
Các khoản khác	5.632.154.178	1.761.690.452
	6.146.027.964	2.262.133.428

15. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ Giảm	01/01/2024
Ngân hàng	129.976.481.289	333.293.641.453	382.588.633.437	179.271.473.273
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Nam Thanh Hóa (1)	72.680.057.810	147.254.596.474	163.354.988.158	88.780.449.494
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	57.296.423.479	180.482.778.003	213.677.378.303	90.491.023.779
Ngân hàng Mbbank (3)	-	5.556.266.976	5.556.266.976	-
Bên liên quan (4)	771.922.381	37.508.308.834	37.458.356.569	721.970.116
Ông Trần Văn Công - Chủ tịch HĐQT	-	7.077.588.174	7.077.588.174	-
Ông Cao Văn Bốn - Thành viên HĐQT	771.922.381	49.952.265	-	721.970.116
Bà Trần Thị Huyền Trang - Giám đốc truyền thông	-	30.380.768.395	30.380.768.395	-
Vay các cá nhân (4)	40.187.879.744	30.675.644.310	47.952.393.733	57.464.629.167
	170.936.283.414	401.477.594.597	467.999.383.739	237.458.072.556

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 31/12/2024

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3519-LAV-202404137 ngày 29/7/2024. Hạn mức cấp tín dụng 95 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: vay vốn lưu động sản xuất kinh doanh thuốc tân dược, thuốc đông dược và thực phẩm chức năng theo quy định của pháp luật. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể tại giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản thế chấp, chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT420-THEPHACO ngày 02/12/2024. Hạn mức cấp tín dụng không vượt quá 120 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng, vật tư y tế,... phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày 02/12/2024 đến hết ngày 30/11/2025. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay trong hạn được ghi trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh (01) tháng một lần vào ngày mùng mười (10). Khoản vay được đảm bảo gồm các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 194005.24.841.832015.TD ngày 28/03/2024. Hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực dược phẩm của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày kí kết Hợp đồng đến ngày 26/02/2025. Lãi suất cho vay quy định cụ thể tại giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản Động sản.

(4) Các khoản vay cá nhân với lãi suất từ 6-9%/năm. Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay từ 6 tháng trở lên, lãi vay thanh toán khi tắt toán hợp đồng vay. Lãi suất cho vay theo từng thông báo Huy động vốn của bên vay tại từng thời điểm.

16. Vốn chủ sở hữu**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần Metz USA Việt Nam	83,31	62.245.140.000	-	-
Các cổ đông khác	16,69	12.471.000.000	100,00	74.716.140.000
	100,00	74.716.140.000	100,00	74.716.140.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu năm

74.716.140.000 74.716.140.000

Vốn góp cuối năm

74.716.140.000 74.716.140.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước

2.407.721.578 3.554.710.986

Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này

- -

Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:

2.407.721.578 3.554.710.986

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

167.555.278 567.822.586

Trả cổ tức

2.240.166.300 2.986.888.400

Trích quỹ ĐTPT

- -

16.4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.471.614	7.471.614
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	7.471.614	7.471.614
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	4.393	4.393
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	7.467.221	7.467.221
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
16.5. Cổ tức	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	3%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
16.6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	12.354.783.995	12.354.783.995
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Tiền USD	200,05	200,05
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		Đơn vị tính: VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	135.441.645.413	114.847.625.858
Doanh thu bán thành phẩm	398.621.870.528	412.723.026.705
	534.063.515.941	527.570.652.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	916.055.280	1.528.645.372
	916.055.280	1.528.645.372
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hàng hóa đã bán	122.337.443.737	98.459.642.637
Giá vốn thành phẩm đã bán	246.733.103.868	255.964.611.510
	369.070.547.605	354.424.254.147

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.276.745	3.555.208
Lãi chênh lệch tỷ giá	165.018.600	172.058.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	193.725.000	-
Lãi trái phiếu	18.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	4.556.655	-
	399.577.000	175.613.808
5. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	11.683.892.056	16.007.830.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá	526.310.240	681.809.588
Lỗ thanh lý công ty con	-	1.170.228.195
Chiết khấu thanh toán	13.240.000	-
	12.223.442.296	17.859.868.690
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	89.513.093.382	96.142.636.186
Chi phí vật liệu, bao bì	1.743.064.896	1.420.919.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.807.468.048	2.927.377.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.602.918.709	16.395.165.660
Chi phí khác bằng tiền	10.494.269.380	12.463.437.892
	125.160.814.415	129.349.536.859
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.994.777.593	16.296.249.864
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.019.271.182	444.834.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	520.937.324	526.572.565
Thuế, phí và lệ phí	414.009.114	401.344.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.764.167.703	2.328.810.059
Chi phí bằng tiền khác	1.591.816.178	1.774.410.442
	24.304.979.094	21.772.222.369
7. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	175.970.908	321.827.009
Thu phí khoán	918.000.000	568.800.000
Các khoản khác	194.542.501	272.873.360
	1.288.513.409	1.163.500.369
8. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Thuế bị phạt, bị truy thu	73.009.888	62.531.802
Phạt vi phạm hành chính	-	588.680.198
Các khoản khác	136.957	106.062.064
	73.146.845	757.274.064

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.389.993.946	248.183.390.887
Chi phí nhân công	83.947.384.593	84.177.863.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.221.709.938	15.417.308.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.043.219.860	50.089.848.723
Chi phí khác bằng tiền	8.855.107.659	8.636.119.127
	405.457.415.996	406.504.530.641

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.002.620.815	3.217.965.239
Các khoản điều chỉnh LNTT để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(65.325.828)	701.601.068
Các khoản điều chỉnh tăng	128.399.172	701.601.068
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>128.399.172</i>	<i>701.601.068</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(193.725.000)	-
<i>Cổ tức</i>	<i>(193.725.000)</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	3.937.294.987	3.919.566.307
Thuế TNDN	787.458.997	783.913.261
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		26.330.400
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	787.458.997	810.243.661

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.215.161.818	2.407.721.578
Các khoản điều chỉnh	-	(167.555.278)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>		<i>(167.555.278)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.215.161.818	2.240.166.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.467.221	7.467.221
	431	300

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.215.161.818	2.407.721.578
Các khoản điều chỉnh	-	(167.555.278)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		<i>(167.555.278)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.215.161.818	2.240.166.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.467.221	7.467.221
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	431	300

(*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024, Công ty chưa ước tính số lợi nhuận để trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính lại do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Việc tính toán lại này làm cho Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 322 VNĐ xuống còn 300 VNĐ.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi cho vay nhập gốc	3.320.678.609	3.615.585.766
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2024	Năm 2023
Không có	-	-

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	398.156.915.988	469.690.993.375
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	467.999.383.739	458.060.393.902
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Metz USA Việt nam
 Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm
 Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Hà Tây
 Công ty Cổ phần In và Thương mại Hà Tây
 Công ty Cổ phần Thương mại Ba Vì
 Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô và DVTH Thừa Thiên Huế
 Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Lâm Đồng
 Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An
 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển MSPTM Việt Nam
 Công ty TNHH Metz USA Việt Nam
 Công ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng
 Các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Mối quan hệ

Cổ đông lớn - Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Khoản đầu tư khác
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan

Năm 2024

Năm 2023

Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa
 Nhận tiền cổ tức

193.725.000

4
1
M
P

Công ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng

Phải thu tiền cho thuê kho và văn phòng

164.960.700

165.321.500

Thu tiền cung cấp dịch vụ

156.414.395

30.865.998

Đối trừ công nợ

54.986.510

203.284.964

Phải trả tiền mua hàng

92.271.000

616.778.190

Thanh toán tiền hàng

92.271.000

348.312.182

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư và các giao dịch khác với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương	1.248.100.000	1.220.300.000
Thù lao	100.000.000	100.000.000
Trong đó		
Tiền lương	1.248.100.000	1.220.300.000
Ông Trần Thanh Minh	366.900.000	360.000.000
Ông Lê Xuân Thủy	270.900.000	265.000.000
Bà Phạm Thị Quỳnh Nga	218.500.000	213.300.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	186.900.000	181.900.000
Ông Vũ Đức Anh	204.900.000	200.100.000
Thù lao	100.000.000	100.000.000
Ông Trần Văn Công	22.500.000	22.500.000
Ông Cao Văn Bốn	22.500.000	22.500.000
Ông Trần Thanh Minh	22.500.000	22.500.000
Bà Phạm Thị Quỳnh Nga	9.616.000	9.616.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	7.692.000	7.692.000
Ông Vũ Đức Anh	15.192.000	15.192.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

5. Những thông tin khác

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TỬ Y TẾ THANH HÓA**Báo cáo tài chính tổng hợp**

232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 01**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	117.153.481.735	181.309.272.412	20.107.726.552	142.985.408	318.713.466.107
Mua trong năm	-	1.080.128.359	-	52.718.182	1.132.846.541
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(921.756.886)	-	(921.756.886)
Số dư 31/12/2024	117.153.481.735	182.389.400.771	19.185.969.666	195.703.590	318.924.555.762
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	62.790.452.978	153.307.784.626	17.713.620.441	142.985.408	233.954.843.453
Khấu hao trong năm	4.299.377.191	8.039.427.035	671.767.105	3.514.544	13.014.085.875
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(921.756.886)	-	(921.756.886)
Số dư 31/12/2024	67.089.830.169	161.347.211.661	17.463.630.660	146.499.952	246.047.172.442
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	54.363.028.757	28.001.487.786	2.394.106.111	-	84.758.622.654
Tại ngày 31/12/2024	50.063.651.566	21.042.189.110	1.722.339.006	49.203.638	72.877.383.320

Phụ lục số 02

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	3.554.710.986	127.359.450.432
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	2.407.721.578	2.407.721.578
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(567.822.586)	(567.822.586)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.986.888.400)	(2.986.888.400)
Số dư 31/12/2023	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	2.407.721.578	126.212.461.024
Số dư 01/01/2024	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	2.407.721.578	126.212.461.024
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	3.215.161.818	3.215.161.818
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(167.555.278)	(167.555.278)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.240.166.300)	(2.240.166.300)
Số dư 31/12/2024	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	3.215.161.818	127.019.901.264